

Tổng hợp TEST: Chủ đề: Sự lành vết thương + Nhiễm trùng Ngoại khoa

Câu 1: .Các yếu tố liên quan đến nhiễm trùng vết mổ, NGOẠI TRỪ:

- A. Hạ thân nhiệt
- B. Đường huyết trước mổ >160mg%
- C. Cạo lông vùng mổ
- D. Phòng mổ áp lực dương
- E. Phẫu thuật khẩn cấp

Câu 2: Yếu tố thuận lợi của NT ngoại khoa, chọn câu SAI:

- A. Nội soi bằng quang
- B. BMI = 17
- C. Phẫu thuật cấp cứu thủng dạ dày
- D. BN có bướu giáp nhân
- E. VT hở bàn chân

Câu 3: .Yếu tố tại chỗ của cơ thể có vai trò giúp cơ thể chống nhiễm trùng là những yếu tố bên dưới, NGOẠI TRỪ:

- A. Niêm mạc ruột
- B. Bạch cầu lympho
- C. Chất nhầy ống tiêu hóa
- D. Nước mắt
- E. Nhung mao đường hô hấp

Câu 4: . Các yếu tố tại chỗ ngăn cản lành VT?

- A. Vị trí của vết thương
- B. Thiếu máu, mất máu và áp lực oxygen
- C. Thuốc độc tế bào và tia xạ
- D. Vật lạ, mô hoại tử
- E. Tất cả các yếu tố trên

Câu 5: . Các yếu tố toàn thân ngăn cản lành VT, NGOẠI TRỪ?

- A. Thiếu chất đạm
- B. Steroids và chất kháng viêm
- C. Thiếu sinh tố và muối khoáng
- D. Tất cả đều sai.

Câu 6: . Chọn câu SAI về khả năng của VK gây nên NT:

- A. VK uốn ván tiết nội độc tố TK
- B. VK đường mật tiết nội độc tố
- C. VK lao sinh sôi chậm
- D. Tụ cầu sinh sôi nhanh
- E. Nhiều VK có thể gây bệnh cùng lúc

Câu 7: Tác nhân VSV gây áp xe nóng, ngoại trừ:

- A. Staphylococcus Aureus
- B. Mycobacterium Tuberculosis
- C. Staphylococcus Epidermidis
- D. Streptococcus Pyogenes
- E. Escherichia Coli

Câu 8: Giai đoạn tụ mủ của ổ áp xe vào ngày thứ mấy?

- A. 1-2
- B. 2-4
- C. 3-4
- D. 5-7
- E. 7-9

Câu 9: Cấu tạo ổ áp xe nóng bao gồm những lớp sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Lớp da
- B. Lớp ngoài
- C. Lớp giữa
- D. Lớp trong
- E. Bọng chứa

Câu 10 Nhiễm trùng nào sau đây KHÔNG phải là nhiễm trùng mô mềm?

- A. Áp xe nóng
- B. Áp xe lạnh
- C. Viêm bạch mạch
- D. Hoại thư sinh hơi
- E. Viêm phúc mạc mật

Câu 11: Nói về giai đoạn biểu bì hóa, trong giai đoạn lành VT, chọn câu ĐÚNG?

- A. Bắt đầu 10 ngày sau tổn thương
- B. Đặc trưng bởi sự tăng sinh và di chuyển tế bào thượng bì đến mép VT
- C. Tế bào đáy bắt đầu phân chia ngay từ khi lớp thượng bì chưa dính lại với nhau
- D. Fibronectin được tổng hợp từ BC đa nhân trung tính, giúp cho sự liên kết giữa tế bào, sợi collagen
- E. Quá trình biểu bì hóa hoàn thành sau 48 giờ đối với vết thương hở, lớn.

Câu 12: Triệu chứng nào KHÔNG PHẢI là triệu chứng của áp xe lạnh?

- A. Khối u nhỏ cứng, không đau, di động
- B. Khối u mềm có dấu hiệu chuyển spong
- C. Chọc dò da lành rút được mũ loãng hay bã đậu
- D. Ổ mũ tím, loét da và vỡ ra ngoài
- E. Ổ mũ sưng đỏ và đau nhiều

Câu 13: Tế bào có chức năng làm sạch vết thương trong diễn tiến lành bình thường là :

- A. Đại thực bào
- B. Bạch cầu đơn bào
- C. Bạch cầu đa nhân
- D. Tương bào
- E. Đơn bào

Câu 14: Bề mặt của vết thương kín được biểu bì hóa hoàn toàn trong:

- A. Sau 12 – 24 giờ
- B. Sau 48 giờ
- C. Sau 4 – 5 ngày
- D. Sau 72 giờ
- E. Sau 24 giờ

Câu 15: Sợi Collagen đầu tiên xuất hiện vào ngày thứ mấy ở phần sâu của vết thương?

- A. Sau 12 – 24 giờ
- B. Sau 48 giờ
- C. Sau 4 – 5 ngày
- D. Sau 72 giờ
- E. Sau 24 giờ

Câu 16: Sợi collagen được tổng hợp và sản xuất bởi :

- A. Tế bào sợi.
- B. Nguyên bào sợi cơ
- C. Nguyên bào sợi
- D. Tế bào nội mạc
- E. Mầm tiểu tĩnh mạch

Câu 17: Trong viêm cấp tính những chất có tác dụng làm dẫn mạch và tăng tính thấm mạch máu :

- A. Serotonine, Bradykinin
- B. Histamine, serotonine
- C. Bradykin, kallydin
- D. Bổ túc thể và kallikrein
- D. Kallydin, kinin

Câu 18: Ở bệnh nhân thiếu sinh tố C khi có vết thương, nó sẽ : (Triệu chứng học – 2013/89??)

- A. Không lành được
- B. Lành bình thường nhưng không chắc
- C. Không biểu bì hóa được
- D. Không có collagen
- E. Tất cả đều đúng

Câu 19: Đặc điểm nổi bật và quan trọng của vết thương hở là:

- A. Sự biểu bì hóa
- B. Mô hạt
- C. Sự biểu bì hóa và co rút
- D. Mô hạt và sự biểu bì hóa
- E. Không bị nhiễm khuẩn

Câu 20: Mô hạt là dấu hiệu chứng tỏ :

- A. Vết thương đang diễn tiến lành tốt
- B. Vết thương lành xấu
- C. Vết thương còn nhiễm khuẩn
- D. Vết thương còn nhiều mô hư hoại
- E. Vết thương có nhiều mạch máu tân sinh

Câu 21: Số lượng vi khuẩn ở vết thương có đủ khả năng gây nhiễm khuẩn là :

- A. $10^2 - 10^4$ gram/mô
- B. 10^5 gram/mô
- C. 10^4 gram/mô
- D. 10^6 gram/mô
- E. 10^8 gram/mô

Câu 22: Vết thương để hở có thể khâu kín lại sau :

- A. 1 tuần
- B. 4 – 6 ngày
- C. 2 ngày
- D. 3- 4 ngày
- E. Tất cả đều sai

Câu 23: Trong các yếu tố tại chỗ ngăn trở sự lành vết thương, yếu tố quan trọng nhất là :

- A. Vật lạ, mô hoại tử
- B. Khoảng chết
- C. Nhiễm khuẩn
- D. Thiếu máu
- E. Tất cả đều đúng

Câu 24: Dùng chất corticoids với hàm lượng cao sẽ làm vết thương chậm lành bằng cách

- A. Ức chế sự tăng sinh mạch máu
- B. Ức chế sản xuất nguyên bào sợi
- C. Giảm tốc độ biểu bì hóa
- D. Tất cả đều đúng
- E. Tất cả đều sai

Câu 25: . Vết thương kín và hở có cùng cơ chế lành vết thương cơ bản giống như nhau, đều trải qua các hiện tượng, ngoại trừ:

- A. Viêm cấp tính
- B. Biểu bì hóa
- C. Tế bào
- D. Mô hạt
- E. Tất cả đều đúng

Câu 26: Các yếu tố toàn thể ngăn trở sự lành vết thương là, ngoại trừ:

- A. Thiếu chất đạm
- B. Steroids và chất kháng viêm
- C. Thiếu sinh tố và chất muối
- D. Vật lạ, mô hoại tử
- E. Tất cả đều đúng

Câu 27: .Đặc trưng của giai đoạn viêm trong quá trình lành VT?

- A. Tăng tính thấm mạch máu
- B. Di chuyển tế bào viêm ra khỏi VT
- C. Ức chế sản xuất chất trung gian và các yếu tố tăng trưởng
- D. Bất hoạt của tế bào viêm tại nơi VT
- E. BC đa nhân trung tính đến VT sau cùng

Câu 28: .Khi VT có sưng nóng đỏ đau tại chỗ, VT được đánh giá nhiễm trùng:

- A. Độ 1
- B. Độ 2
- C. Độ 3
- D. Độ 4
- E. Độ 5

Câu 29: . Các yếu tố nào sau đây giúp cơ thể chống lại nhiễm trùng, NGOẠI TRỪ:

- A. Giảm axit dạ dày
- B. Van hồi manh tràng đóng kín
- C. Có nhu động ruột
- D. Lượng nước tiểu 1000ml/12h
- E. Lông mao đường hô hấp

Câu 30: .Nhiễm trùng nào sau đây KHÔNG phải nhiễm trùng mô mềm:

- A. Áp xe nóng
- B. Áp xe lạnh
- C. Hoại thư sinh hơi
- D. Viêm bạch mạch
- E. Viêm phúc mạc ruột thừa

Câu 31: Tác nhân VSV gây áp xe nóng, ngoại trừ:

- A. Staphylococcus Aureus
- B. Entamoeba Hystolytica
- C. Staphylococcus Epidermidis
- D. Streptococcus Pyogenes
- E. Escherichia Coli

Câu 32: .Nhọt da có thể gây ra biến chứng, NGOẠI TRỪ:

- A. Hoại thư
- B. Áp xe lạnh
- C. Nhiễm trùng huyết
- D. Viêm bạch mạch
- E. Viêm tắc tĩnh mạch

Câu 33: .Người bệnh bị hoại tử mô mềm do nhiễm khuẩn, NGOẠI TRỪ:

- A. Ít khi biểu hiện rõ ràng, đầy đủ triệu chứng
- B. Biểu hiện đau khu trú dữ dội
- C. Biểu hiện mất cảm giác
- D. Chỗ nhiễm khuẩn nhanh chóng khu trú
- E. Chỗ nhiễm khuẩn chứa dịch như máu, khí

Câu 34: Các yếu tố làm thiếu máu nuôi vết thương, NGOẠI TRỪ:

- A. Co thắt mạch máu
- B. Đường khâu quá chặt
- C. Thuốc Corticoids
- D. Suy giảm thể tích tuần hoàn
- E. Nghẽn tắc mạch máu

Câu 35: Nhiễm trùng vết mổ sâu là:

- A. Nhiễm trùng mô tổ chức dưới da
- B. Nhiễm trùng mô cơ thành bụng
- C. Nhiễm trùng giữa các quai ruột
- D. Nhiễm trùng giữa các tạng
- E. Nhiễm trùng huyết

Câu 36: Nhiễm trùng vết mổ là:

- A. Nhiễm trùng tại vết mổ trong vòng 1 tuần sau mổ
- B. Nhiễm trùng tại vết mổ trong vòng 2 tuần sau mổ
- C. Nhiễm trùng tại vết mổ trong vòng 1 tháng sau mổ
- D. Nhiễm trùng tại vết mổ trong vòng 2 tháng sau mổ
- E. Nhiễm trùng tại vết mổ trong vòng 1 năm sau mổ

Câu 37: Tác nhân gây nhiễm trùng vết mổ hay gặp ở các nước đang phát triển:

- A. VK gram (+)
- B. VK gram (-)
- C. Cầu khuẩn gram (+)
- D. Trực khuẩn gram (-)
- E. VK kỵ khí

Câu 38: Cấu tạo một ổ áp xe nóng gồm có:

- A. Vách bao có 1 lớp và bọc chứa
- B. Vách bao có 2 lớp và bọc chứa
- C. Vách bao có 3 lớp và bọc chứa
- D. Vách bao và bọc chứa có 2 lớp
- E. Vách bao và bọc chứa có 3 lớp

Câu 39: Cấu tạo một ổ áp xe lạnh gồm có:

- A. Ổ mủ và lớp vỏ bao bảo vệ
- B. Ổ mủ không có vỏ bao
- C. Ổ mủ và lớp tổn thương lao bao quanh
- D. Ổ mủ và lớp bã đậu bao quanh
- E. Ổ mủ và lớp hoại tử bao quanh

Câu 40: Hậu bối là:

- A. Cụm nhọt tập trung, có ổ nhiễm trùng và các áp xe vệ tinh
- B. Viêm tấy mô tế bào lan tỏa do tác nhân liên cầu
- C. Viêm tấy lan tỏa do VK kỵ khí
- D. Nhiễm trùng cấp tính của hạch bạch huyết
- E. Nhiễm trùng ở người dùng ma túy chích

Câu 41: Nói về viêm bạch mạch hoại thư, NGOẠI TRỪ:

- A. Thường do VK kỵ khí
- B. Thường gây nhiễm trùng nhiễm độc nặng
- C. Thường có bóng nước chứa mủ vàng
- D. Thường có nổi hạch vệ tinh
- E. Thường có tiên lượng xấu

Câu 42: .Chỉ định phẫu thuật sẽ nguy hiểm trong trường hợp nào sau đây:

- A. Áp xe nóng
- B. Khối tụ mủ
- C. Hoại thư sinh hơi
- D. Giả phình mạch**
- E. Viêm mô tế bào

Câu 43: .Nhiễm trùng ngoại khoa được định nghĩa là: (Triệu chứng học – 2013 – trang 46)

- A. Biến chứng của chấn thương
- B. Biến chứng của vết thương hay biến chứng sau mổ
- C. Những trường hợp nhiễm trùng cần phải mổ
- D. Biến chứng xảy ra sau mổ
- E. Câu C và D đúng**

Câu 44: .Các trường hợp nhiễm trùng cần được điều trị bằng phẫu thuật?

- A. Hoại tử mô mềm
- B. Nhiễm trùng của các xoang trong
- C. Viêm mủ màng tim, khớp
- D. Nhiễm trùng mảnh ghép
- E. Tất cả đều đúng**

Câu 45: .Những trường hợp nhiễm trùng xảy ra sau phẫu thuật gồm có:

- A. Nhiễm trùng vết mổ
- B. Viêm phúc mạc sau mổ
- C. Nhiễm trùng mảnh ghép
- D. Nhiễm trùng bệnh viện
- E. Tất cả đều đúng**

Câu 46: .Yếu tố nào sau đây phân biệt nhiễm trùng ngoại khoa với nhiễm trùng nội khoa:

- A. Ô thuận lợi**
- B. Cửa ngõ xâm nhập
- C. Sức đề kháng của cơ thể bệnh nhân
- D. Khả năng phá hoại của vi sinh vật
- E. Kỹ thuật mổ

Câu 47: .Những tác nhân gây nhiễm trùng bao gồm loại nào sau đây:

- A. Vi sinh vật thuộc giới động mạch như amip
- B. Vi sinh vật thuộc giới thực vật
- C. Virus
- D. Vi khuẩn
- E. Tất cả đều đúng**

Câu 48: .Người ta có thể phân chia nhiễm trùng ngoại khoa là nhiễm trùng:

- A. Mô mềm hay các xoang trong cơ thể
- B. Mảnh ghép
- C. Vết thương hay vết mổ
- D. Xảy ra trong bệnh viện
- E. Tất cả đều đúng.**

Câu 49: .Loại vi khuẩn thường gây áp xe nóng là:

- A. Trực khuẩn Eberth
- B. Phế cầu
- C. Tụ cầu trắng hay vàng**
- D. Lậu cầu
- E. Trực khuẩn Coli

Câu 50: .Những yếu tố nào dưới đây giúp phân biệt giai đoạn viêm lan tỏa và giai đoạn tụ mủ của áp xe nóng? (Chọn 2 đáp án đúng)

- A. Đau nhức, liên tục tăng dần, khu trú ở một vùng
- B. Sốt, ớn lạnh, trạng thái uể oải, nhức đầu
- C. Đau khi sờ ấn, cứng ở trung tâm và đóng bánh ở viên ngoài
- D. Đau tăng thêm làm BN mất ngủ**
- E. Dấu chuyển sóng (Fluctuation)**

Câu 51: .Dấu hiệu nốt phỏng xuất hiện ở giai đoạn nào của nhọt chàm:

- A. Giai đoạn đầu
- B. Giai đoạn loét
- C. Giai đoạn vỡ ngòi
- D. Khi có biến chứng nhiễm trùng huyết
- E. Có A,B đúng

Câu 52: Khi VT có mủ ở lớp mỡ hay lớp cơ, VT được đánh giá phân độ nhiễm trùng độ mấy?

- A. Độ 1
- B. Độ 2
- C. Độ 3
- D. Độ 4
- E. Chưa đủ yếu tố để xác định

Câu 53: .Chọn câu đúng

- A. Lành kỳ đầu thường xảy ra sự co rút
- B. Lành kỳ hai xảy ra trong trường hợp VT kín
- C. Quá trình lành VT bao gồm 3 giai đoạn
- D. BC biến thành thực bào là BC đơn nhân
- E. BC đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn tạo cục máu đông

Câu 54: .Không liên quan đến vai trò của thực bào là:

- A. Dọn sạch mô hoại tử
- B. Làm sạch xác VK
- C. Sản xuất ra những Cytokines
- D. Tổng hợp matrix gian bào
- E. Tất cả đều đúng

Câu 55: .Chất matrix gian bào được tổng hợp bởi:

- A. Thực bào
- B. Tế bào Keratine
- C. Nguyên bào sợi
- D. Tế bào biểu mô
- E. BC đa nhân trung tính

Câu 56: . Chất matrix gian bào gồm các thành phần:

- A. Fibrin
- B. Glycoaminoglycan
- C. Hyaluronic Acid
- D. Keratine
- E. Tất cả đều đúng

Câu 57: .Cytokine xuất hiện sớm nhất sau thương tích là:

- A. Yếu tố từ tiểu cầu (PDGF)
- B. GF biến thể - β (TGF- β)
- C. GF nguyên bào sợi (FGF)
- D. GF tế bào keratin (KGF)
- E. GF biểu bì (EGF)

Câu 58: .Sự tăng sinh mạch máu nơi VT là do sự kích thích của:

- A. Yếu tố từ tiểu cầu (PDGF)
- B. GF biến thể - β (TGF- β)
- C. GF nguyên bào sợi (FGF)
- D. GF tế bào keratin (KGF)
- E. GF biểu bì (EGF)

Câu 59: .Làm tăng mô sợi ở VT là vai trò của:

- A. Yếu tố từ tiểu cầu (PDGF)
- B. GF biến thể - β (TGF- β)
- C. GF nguyên bào sợi (FGF)
- D. GF tế bào keratin (KGF)
- E. GF biểu bì (EGF)

Câu 60: .Yếu tố cần thiết do sự lành VT, ngoại trừ:

- A. Protid
- B. Vitamin C
- C. Vitamin A
- D. Vitamin B6
- E. Vitamin B12

Câu 61: Chọn câu đúng:

- A. Không nên dùng Corticoids 3 ngày đầu sau thương tích
- B. VT chậm lành ở BN tiểu đường là do giảm phản ứng viêm
- C. Hct phải >30% mới không ảnh hưởng đến sự lành VT
- D. Suy giảm protide máu ảnh hưởng đến sự lành VT, khi cân nặng giảm quá 10% trọng lượng cơ thể
- E. Hóa trị có thể dùng ngay sau mổ

Câu 62: .Các yếu tố sau đây tăng nguy cơ Nhiễm khuẩn ngoại khoa, NGOẠI TRỪ:

- A. Kiểm soát đường huyết tốt trước mổ
- B. Cuộc mổ cần truyền máu
- C. Hạ thân nhiệt trong quá trình mổ
- D. Bệnh nhân lớn tuổi (>65t)
- E. Rút dẫn lưu sớm

Câu 63: .Bn nam 32t, vào viện vì đau bụng và sốt 2 ngày, Khám bụng thấy ấn đau và đề kháng bụng dưới. XN máu có BC >14.000. BN được chỉ định phẫu thuật, trong mổ thấy có dịch mủ đục trong khoang phúc mạc, ruột thừa hoại tử vỡ.

- A. Đây là 1 dạng nhiễm khuẩn ổ bụng nguyên phát
- B. Vết mổ được phân loại vết thương bẩn (độ IV)
- C. BN cần được sử dụng kháng sinh ngay khi được chẩn đoán mà không cần kết quả cấy VK và KS đồ
- D. Có chỉ định sử dụng KS dự phòng trước mổ.

Câu 64: .Bn nam 44t, được chỉ định phẫu thuật vì thoát vị bẹn phải gián tiếp. Dự phòng nhiễm khuẩn nào là KHÔNG ĐÚNG?

- A. Phát hiện và điều trị các nhiễm khuẩn trước mổ
- B. Cạo sạch lông vùng bẹn ngày trước mổ
- C. BN cần được tắm với dung dịch xà phòng khử khuẩn đêm trước mổ
- D. Sử dụng kháng sinh dự phòng trong vòng 30p trước mổ.

Câu 65: .Bn nữ 72 tuổi, ngày thứ 4 sau phẫu thuật cắt bán phần dạ dày do ung thư.BN ho nhiều và khạc ra đờm màu vàng đục. Xquang ngực thẳng ghi nhận mờ 2 phế trường so với phim trước mổ.

- A. BN mắc phải viêm phổi BV
- B. VK gây bệnh thường theo đường máu
- C. Viêm phổi trong trường hợp này không phải nhiễm khuẩn ngoại khoa vì không cần điều trị bằng phẫu thuật. (Sách Ngoại khoa cơ sở/34)
- D. Cần điều trị bằng kháng sinh phổ rộng sớm, kết quả cấy đờm ít quan trọng.

Câu 66: .BN nữ 80t, đến khám vì đau ở lưng. Khám thấy khối phòng đồ 3x4cm, mật độ chắc, ấn đau chói.

- A. Chẩn đoán áp xe mô mềm và cần rạch áp xe ngay
- B. Cần đánh giá tổn thương bằng siêu âm mô mềm tại chỗ sưng đau
- C. Tác nhân thường gặp là VK kỵ khí gram (-)
- D. Điều trị với kháng sinh và phải đảm bảo đường huyết dưới 110mg/dl

Câu 67: .Sắp xếp tứ tự các giai đoạn của quá trình lành vết thương:

- | | |
|--------------------------|-------------------------------|
| 1/ Giai đoạn viêm | 2/ Giai đoạn tạo cục máu đông |
| 3/ Giai đoạn biểu bì hóa | 4/ Giai đoạn tổ chức lại |
| 5/ Giai đoạn tạo mô sợi. | |

Thứ tự nào sau đây là chính xác?

- | | |
|----------|----------|
| A. 21534 | B. 12453 |
| C. 25143 | D. 12345 |
| E. 12534 | |

Câu 68: Câu nào đúng khi nói về giai đoạn tạo mô sợi trong quá trình tạo mô sợi trong quá trình lành vết thương?

- A. Bắt đầu từ ngày thứ 30
- B. Nguyên bào sợi và tế bào nội mô xâm nhập VT dưới tác động của TGF- β
- C. Nguyên bào sợi đến VT tăng sinh, tổng hợp chất nền và tổ chức lại
- D. Tế bào nội mô đến VT tăng sinh, thông qua các yếu tố tăng trưởng ức chế sự hình thành mao mạch mới.
- E. Collagen không đóng vai trò gì trong giai đoạn này.

Câu 69: .Nói về yếu tố PDGF trong quá trình lành VT, chọn câu đúng?

- A. Do tế bào lympho T tổng hợp và phóng thích
- B. Xuất hiện vào giai đoạn tổ chức lại
- C. Ngăn chặn bạch cầu đa nhân trung tính, thực vào và nguyên bào sợi đến VT
- D. Ức chế nguyên bào sợi sản xuất Collagenase
- E. Có vai trò quan trọng trong việc tổ chức lại mô

Câu 70: .Chọn 1 câu sai khi nói về Nhiễm trùng vết mổ?

- | | |
|---|---|
| A. Cần phải mổ lại ngay | B. Nhiễm trùng vết mổ được chia 4 độ |
| C. Nhiễm trùng trong vòng 30 ngày sau mổ | D. Cắt chỉ và thay băng vết mổ mỗi ngày |
| E. Nhiễm trùng trong vòng 1 năm sau mổ nếu có mảnh ghép | |

Câu 71: .Nguyên tắc điều trị nhiễm trùng ngoại khoa, NGOẠI TRỪ:

- | | |
|--|-------------------------|
| A. Phối hợp với Vật lý trị liệu | B. Mổ càng sớm càng tốt |
| C. Điều trị nâng đỡ | D. Sử dụng kháng sinh |
| E. Theo dõi sát BN để phát hiện sớm các biến chứng | |

Câu 72: .Người ta có thể phân chia nhiễm trùng ngoại khoa là, ngoại trừ:

- | | |
|--------------------------------|-----------------------------|
| A. Nhiễm trùng xảy ra trong BV | B. Nhiễm khuẩn da và mô mềm |
| C. Nhiễm khuẩn mảnh ghép | D. Nhiễm khuẩn trong ổ bụng |
| E. Viêm gan mạn | |

Câu 73: BN nữ, 24 tuổi, được mổ cắt ruột thừa vỡ mủ, đường mổ ở HCP. Hậu phẫu ngày thứ 6, BN sốt nhẹ, khó ngủ, đau vết mổ. Khám thấy vùng da vết mổ gồ cao hơn xung quanh, da quanh vết mổ không đỏ. Cắt chỉ và tách vết mổ ra thấy mủ trắng đục, hôi, trào ra từ dưới lớp cân. Vết mổ này được xem là nhiễm trùng độ mấy?

- A. Độ 1
- B. Độ 2
- C. Độ 3**
- D. Độ 4
- E. Độ 5

Câu 74: Những yếu tố nào dưới đây giúp phân biệt giai đoạn viêm lan tỏa và giai đoạn tụ mủ của áp xe nóng?

- A. Đau nhức, liên tục tăng dần, khu trú ở một vùng
- B. Sốt, ớn lạnh, trạng thái uể oải, nhức đầu
- C. Đau khi sờ ấn, cứng ở trung tâm và đóng bánh ở viên ngoài
- D. Đau tăng thêm làm BN mất ngủ**

Câu 75: Dinh dưỡng ảnh hưởng đến quá trình lành VT, chọn 1 đáp án đúng?

- A. Vitamin B6 không ảnh hưởng đến sự kết dính collagen
- B. Vitamin A không cần thiết cho sự lành VT
- C. Thiếu vitamin C làm vết thương không lành vì bị gián đoạn ở giai đoạn tạo mô sợi**
- D. Sự suy giảm Protid sẽ ảnh hưởng đến sự lành VT khi cân nặng giảm 10%
- E. Các nguyên tố vi lượng: Zn, Cu không cần thiết

Câu 76: Bn nam, 35t, đã mổ VPM do thủng DD 5 ngày, Khám: BN sốt 38 độ, có mủ chảy ra ở vết mổ. Cần phải làm gì ngay cho BN này?

- A. Cắt chỉ và banh rộng vết mổ**
- B. Mổ lại
- C. Cho kháng sinh
- D. Nuôi dưỡng BN thật tốt
- E. Thay băng vết mổ mỗi ngày

Câu 77: Phòng ngừa nhiễm trùng ngoại khoa, ngoại trừ:

- A. Tiệt trùng phòng mổ
- B. Dụng cụ mổ vô trùng
- C. Rửa tay, mang găng
- D. Kéo dài thời gian nằm viện**
- E. Chuẩn bị thể trạng và vệ sinh Bn trước mổ

Câu 78: Trong những BN sau đây, BN nào lành VT kém nhất?

- A. BN sinh đẻ nhiều lần
- B. BN sử dụng Corticoids kéo dài**
- C. BN sử dụng Aspirin kéo dài
- D. BN bị COPD >10 năm
- E. BN suy tim độ 3

Chọn câu trả lời dạng ĐÚNG – SAI của hai vế (A) và (B): KHÔNG CÓ ĐÁP ÁN ĐOẠN NÀY

- A. Nếu (A) đúng, (B) đúng. (A) và (B) có liên quan nhân quả.
- B. Nếu (A) đúng, (B) đúng. (A) và (B) không có liên quan nhân quả.
- C. Nếu (A) đúng, (B) sai.
- D. Nếu (A) sai, (B) đúng.
- E. Nếu (A) sai, (B) sai.

- 1/. Hiện tượng tăng sinh mạch máu nhanh chóng là một điểm nổi bật của tất cả vết thương lành tốt, **bởi vì** (B) chỉ có vết thương lành tốt mới có mạch máu tăng sinh.
- 2/. (A) Bề mặt của sẹo là do hiện tượng biểu bì hóa tạo ra **vì thế** (B) cấu trúc của nó giống y như cấu trúc của da
- 3/. (A) Sinh tố C có vai trò giúp cho vết thương lành chắc **vì thế** (B) nếu ở bệnh nhân thiếu sinh tố C thì vết thương sẽ không lành được.
- 4/. (A) Vết thương khi được để hở sẽ không bao giờ bị nhiễm khuẩn **bởi vì** (B) nồng độ vi khuẩn ở vết thương bị giảm nhiều dưới 105 gram/mô.
- 5/. (A) Một trong những đặc tính của vết thương hở là sự co rút **vì thế** (B) để ngăn ngừa người ta có thể ghép da dày hoặc có cuống vào nơi thiếu da.
- 6/. (A) sử dụng chỉ khâu quá nhiều ở vết thương sẽ gây nhiễm khuẩn **bởi vì** (B) bản thân chỉ khâu là một vật lạ.
- 7/. (A) vết thương nhiễm khuẩn sẽ lành chậm **bởi vì** (B) thời gian và cường độ viêm cấp tính kéo dài.
- 8/. (A) lực bền chắc của vết thương phần lớn phụ thuộc vào sợi collagen **vì thế** (B) lực bền chắc của vết thương bao giờ cũng tỉ lệ thuận với sự tích tụ sợi collagen.

Đáp án:

1.D	2.D	3.B	4.E	5.D	6.A	7.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

8. D	9. A	10.E	11.B	12.E	13.A	14.B
------	------	------	------	------	------	------

15.C	16.C	17.A	18.(???)	19.C	20.A	21. B
------	------	------	----------	------	------	-------

22.B	23.C	24.D	25. D	26. D	27. A	28. A
------	------	------	-------	-------	-------	-------

29. A	30.E	31.B	32.B	33.D	34.C	35.B
-------	------	------	------	------	------	------

36.C	37.D	38.C	39.C	40.A	41.C	42.D
------	------	------	------	------	------	------

43.E	44.E	45.E	46.A	47.E	48.E	49.C
------	------	------	------	------	------	------

50. D+E	51. A	52.C	53.D	54.D	55.C	56.D
---------	-------	------	------	------	------	------

57.A	58.C	59.B	60.E	61.A	62.E	63.B
------	------	------	------	------	------	------

64.B	65.A	66.B	67.A	68.C	69.E	70.A
------	------	------	------	------	------	------

71.B	72.E	73.C	74.D	75.C	76.A	77.D
------	------	------	------	------	------	------

78.B						
------	--	--	--	--	--	--